

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1780/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại, trưng bày và thực hành, sửa chữa, bảo hành ô tô Toyota - Xe máy tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần VNJ:

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 06/CV-VNJ ngày 12/4/2024 và Công văn số 45/CV-VNJ ngày 10/5/2024 của Công ty Cổ phần VNJ về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Trung tâm thương mại, trưng bày và thực hành, sửa chữa, bảo hành ô tô Toyota - xe máy tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 816/TTr-STNMT ngày 15 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần VNJ, địa chỉ tại phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trung tâm thương mại, trưng bày và thực hành, sửa chữa, bảo hành ô tô Toyota - xe máy tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm thương mại, trưng bày và thực hành, sửa chữa,

bảo hành ô tô Toyota - xe máy.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0101461670; đăng ký lần đầu ngày 05/09/2003, cấp đổi lần thứ 16 ngày 13/05/2015 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Loại hình hoạt động: Trưng bày và kinh doanh xe ô tô, sửa chữa, bảo hành ô tô Toyota - xe máy.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Cơ sở thực hiện trên tổng diện tích đất 11.445m².
- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất:
 - + Trung tâm thương mại với chức năng trưng bày và kinh doanh xe ô tô;
 - + Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô Toyota và xe máy các loại, bao gồm: Ô tô Toyota: 1.400xe/năm, xe máy: 2.000xe/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần VNJ:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần VNJ có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 25 tháng 5 năm 2024 đến ngày 25 tháng 5 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Thanh Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần VNJ (để t/h)
- Sở Tài nguyên Môi trường (để theo dõi);
- UBND TP. Thanh Hóa (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ. CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình tắm giặt, rửa tay chân, nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) từ bồn rửa, nhà vệ sinh.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình rửa xe ô tô.

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ các nguồn: $14\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận:

Cơ sở có 01 (một) dòng nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống mương thu gom, thoát nước chung chạy dọc tuyến đường Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105° , múi chiếu 3°): $X = 2187259(\text{m})$; $Y = 582504(\text{m})$.

- Điểm xả nước thải phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $14\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24giờ).

2.4.1. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/ BTNMT (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	54		
3	COD		162		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	129,6		
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8		
7	Tổng Nito	mg/l	43,2		
8	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,48		
9	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- *Nguồn số 01:* Nước thải từ quá trình tắm giặt, rửa tay chân, nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Đường ống DN150 → Bể tự hoại 3 ngăn (*đặt tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý sơ bộ*) → Bể điều hoà → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- *Nguồn số 02:* Nước thải từ quá trình rửa xe → Hố thu gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải của dự án:

- 01 Bể tự hoại 03 ngăn, có thể tích 22m³ xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 15m³/ngày đêm bằng công nghệ vi sinh kết hợp lý hóa.

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung:

Nước thải sau xử lý sơ bộ từ các nguồn → Bể tách mỡ (3 ngăn) → Bể thiếu khí (bể Anoxic) → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng → Bể khử trùng → Đường PVC (DN200) → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung: 15m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH; Javel; chất dinh dưỡng (hoặc các hóa chất

tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị số lượng máy móc thiết bị (máy bơm, máy thổi khí...) gấp đôi số lượng cần để vận hành như: Trang bị 02 máy bơm tại các vị trí cần lắp đặt 01 máy bơm; 02 máy thổi khí,.. để 01 máy chạy, 01 máy dự phòng khi có sự cố; lắp đặt thiết bị bảo vệ cho máy bơm, máy nén khí, máy khuấy (Zơ lơ nhiệt, Atomat, khởi động từ, phao điện, thiết bị chống mất pha, chống đảo pha...) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; lắp đặt đèn tín hiệu, còi báo dừng hoạt động các thiết bị khi có sự cố; mua sắm thêm máy móc, thiết bị dự phòng và tập kết trong kho của Trạm xử lý để thay thế khi cần thiết.

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải dừng nhiều ngày để sửa chữa, thay thế thiết bị, trong khi các bể chứa nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung đã đầy, Công ty báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố. Đồng thời tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, năng lực đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định. Sau khi khắc phục, sửa chữa xong, đưa hệ thống xử lý nước thải tập trung vào vận hành cho công nhân đi làm trở lại.

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống, đóng van để lưu giữ nước thải tạm thời trong các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành vận hành hệ thống đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 03 tháng, sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.3. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 15m³/ngày.đêm.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu.

- Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi xả thải vào mương thoát nước chung của khu vực chạy dọc đường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thanh Hóa.

2.3.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.4.3. Phần A Phụ lục này).

2.3.3. *Tần suất lấy mẫu:* Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại mục 2 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...).

3.6. Công ty cổ phần VNJ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải (hơi sơn) từ quá trình sơn và sấy của phòng sơn sấy số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải (hơi sơn) từ quá trình sơn và sấy của phòng sơn sấy số 02.
- Nguồn số 03: Khí thải từ quá trình đốt dầu DO lấy nhiệt cấp cho quá trình sấy của phòng sơn sấy số 01.
- Nguồn số 04: Khí thải từ quá trình đốt dầu DO lấy nhiệt cấp cho quá trình sấy của phòng sơn sấy số 02.
- Nguồn số 05: Khí thải (hơi sơn) từ phòng sơn nhanh số 01.
- Nguồn số 06: Khí thải (hơi sơn) từ phòng sơn nhanh số 02.
- Nguồn số 07: Khí thải (hơi sơn) từ phòng sơn nhanh số 03.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải đầu ra của hệ thống xử lý hơi dung môi (hơi sơn) bằng than hoạt tính của Phòng sơn sấy số 01. Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 2187346$; $Y(m) = 582458$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải đầu ra của hệ thống xử lý hơi dung môi (hơi sơn) bằng than hoạt tính của Phòng sơn sấy số 02. Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 2187350$; $Y(m) = 582498$.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải đầu ra của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt dầu DO lấy nhiệt cấp cho quá trình sấy của phòng sơn sấy số 01. Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 2187341$; $Y(m) = 582518$.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải đầu ra của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt dầu DO lấy nhiệt cấp cho quá trình sấy của phòng sơn sấy số 02. Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 2187362$; $Y(m) = 582491$.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải đầu ra của hệ thống xử lý hơi dung môi (hơi sơn) bằng than hoạt tính của Phòng sơn nhanh số 01: Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 2187298$; $Y(m) = 582461$.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải đầu ra của hệ thống xử lý hơi dung môi (hơi sơn) bằng than hoạt tính Phòng sơn nhanh số 02: Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 2187344$; $Y(m) = 582510$.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải đầu ra của hệ thống xử lý hơi dung môi (hơi sơn) bằng than hoạt tính Phòng sơn nhanh số 03: Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 2187335$; $Y(m) = 582519$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 86.140 m³/giờ, trong đó:

- Dòng số 01: 24.000 m³/h.
- Dòng số 02: 24.000 m³/h.
- Dòng số 03: 320 m³/h.
- Dòng số 04: 320 m³/h.
- Dòng số 05: 12.500 m³/h.
- Dòng số 06: 12.500 m³/h.
- Dòng số 07: 12.500 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Phương thức xả thải của dòng khí thải số 01 - 07: Xả gián đoạn (chỉ xả khí thải khi hoạt các buồng sơn nhanh và Sơn sấy hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01, 02, 05, 06, 07 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Benzen	mg/Nm ³	5	Thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng
2	Toluen	mg/Nm ³	750		
3	Xylen	mg/Nm ³	870		

- Dòng khí thải số 03, 04 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 1,0; K_v = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý:

- Bụi, khí thải (bụi sơn, hơi sơn) từ buồng sơn nhanh và sơn sấy → Tấm lọc bông thủy tinh ở mặt sàn phòng sơn → Đường ống bằng thép → Tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ quá trình đốt dầu DO cấp nhiệt cho Phòng sơn sấy → Đường ống tích hợp thiết bị → Quạt hút → Ống thoát → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tại các buồng sơn nhanh và sơn sấy được tích hợp luôn hệ thống xử lý khí thải đồng bộ bằng phương pháp hấp thụ bụi bằng bông thủy tinh và làm sạch khí bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính.

Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý như sau:

- Đối với mỗi phòng sơn nhanh: Quạt hút công suất mô tơ hút 4,0Kw; lưu lượng 12.500 m³/h; các tấm bông thủy tinh lọc bụi và các tấm than hoạt tính hấp thụ hơi sơn.

- Đối với mỗi phòng sơn sấy:

+ Xử lý bụi sơn và hơi sơn: Quạt hút công suất mô tơ hút 7,5Kw; lưu lượng 24.000 m³/h; các tấm bông thủy tinh lọc bụi và các tấm than hoạt tính hấp thụ hơi sơn.

+ Xử lý khí thải từ đốt dầu DO: Quạt hút lưu lượng 320 m³/h; thiết bị xử lý tích hợp với hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông thủy tinh, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động sơn, sấy kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành Hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 03 tháng, sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.3. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý hơi dung môi (hơi sơn) bằng than hoạt tính của 01 Phòng sơn sấy và 01

Phòng Sơn nhanh.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu.

- Tại thân ống thải của hệ thống xử lý hơi dung môi (hơi sơn) bằng than hoạt tính của 01 phòng sơn sấy và 01 phòng sơn nhanh.

2.3.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này).

2.3.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Định kỳ thay tấm lọc bông thủy tinh, than hoạt tính theo khuyến cáo của nhà sản xuất hệ thống. Bông thủy tinh và than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

3.5. Công ty cổ phần VNJ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của cửa quạt hút tại khu vực buồng sơn nhanh và buồng sơn sấy;
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm rửa xe ô tô tại xưởng dịch vụ;
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy nén khí phục vụ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Nằm trong khuôn viên cơ sở tại phường Quảng Thành, Tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ đại diện vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° , múi chiều 3° , như sau:

- Nguồn số 01: Tọa độ $X(m) = 2187346$; $Y(m) = 582461$;
- Nguồn số 02: Tọa độ $X(m) = 2185336$; $Y(m) = 582622$;
- Nguồn số 03: Tọa độ $X(m) = 2187312$; $Y(m) = 582596$.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Lắp đặt dây chuyền công nghệ sửa chữa, bảo hành (máy móc, thiết bị, động

cơ) đúng tiêu chuẩn thiết kế để hạn chế rung động và tiếng ồn: đế móng đặt các thiết bị có tải trọng lớn xây dựng chắc chắn, lắp đặt đệm giảm sóc dưới chân các loại máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng dây chuyền, vận hành đúng công suất thiết kế, bôi trơn dầu mỡ, tu sửa các ổ đỡ, trục máy.

1.2. Xây hàng rào bảo vệ xung quanh khu vực dự án.

1.3. Trang bị thiết bị bảo hộ giảm tiếng ồn (nút bịt tai) cho công nhân làm việc trực tiếp tại các nguồn gây ồn, đồng thời theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

1.4. Tại khu vực có độ ồn cao và thường xuyên, chủ cơ sở đã bố trí lao động luân phiên ca làm việc.

1.5. Sử dụng các loại máy móc mới, thiết bị hiện đại ít tiếng ồn và độ rung thấp.

1.6. Thực hiện bảo trì thường xuyên các máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động ở tình trạng tốt nhất, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây nên.

1.7. Các phương tiện vận chuyển và xe ra vào cần tuân thủ biển báo và tốc độ khi đi vào đường nội bộ cơ sở, không bóp còi liên tục;

1.8. Định kỳ bảo dưỡng và kiểm định xe theo quy định.

1.9. Tăng cường trồng cây xanh bố trí để hạn chế sự phát tán của bụi, khí thải và tiếng ồn. Ngoài ra các công viên, vườn hoa được bố trí để hạn chế và cũng tham gia một phần trong việc điều hoà không khí.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu thải	15 01 07	977
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 02	1.190
3	Bùn thải từ các thiết bị tách dầu/nước	17 05 02	330
4	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc có TPNH khác	08 01 01	382
5	Chất thải hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay, vải bảo vệ thiết bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	240
6	Bao bì mềm thải chứa hoặc nhiễm TPNH	18 01 01	523
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	155
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	200
9	Pin, ắc quy thải	16 01 12	63
Tổng			4.060

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên nguyên liệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Xăm, lớp ô tô	6.000,0
2	Sắt vụn (Phụ tùng thải)	4.800,0
3	Kính xe	3.000,0
4	Đồ nhựa cũ, hỏng	600,0
5	Bùn thải HTXLNT	1.800,0
Tổng		16.200

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	24,70
Tổng		24,70

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 11,5m² nằm phía Tây Bắc của cơ sở.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải nguy hại có nền bằng bê tông, có mái che, tường trát xung quanh. Trong ngăn có bố trí rãnh và hố thu dầu, trang thiết bị ngăn sự cố tràn dầu và chữa cháy. Khu vực để chất thải nguy hại thực hiện đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng đựng rác có thể tích 20 - 100 lít đặt tại khu sửa chữa tầng 1 và tầng 2.

- Xe thu gom đầy tay có thể tích 0,8m³/xe để thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ.

2.2.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Khu vực nhà chứa rác công nghiệp có diện tích 7,84m².
- Thiết kế, cấu tạo: mái tôn, nền đổ bê tông nhựa chống thấm, tường thưng tôn, bố trí cửa khóa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa rác thải sinh hoạt có dung tích 5L đặt tại các phòng làm việc, nhà vệ sinh; các hành lang trong cơ sở đặt loại 50 lit/thùng, có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng chứa rác thải sinh hoạt đặt tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Xe thu gom đầy tay có thể tích 0,8m³/xe để thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực chứa rác sinh hoạt có diện tích 25,m² nằm trong khuôn viên cơ sở cạnh kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có gờ bao, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP/.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Kiểm soát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q=0,9$; $K_f=1,2$). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải bảo đảm chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh khu vực dự án) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định

của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.